

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

Hà Nội - Tháng 8 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 51

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần FECON trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 đã được soát xét.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần FECON (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ 8 ngày 17 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp là 0101502599, lần thứ 20 ngày 06 tháng 5 năm 2016 về việc đổi tên từ Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON thành Công ty Cổ phần FECON và thay đổi lần thứ 32 ngày 14/01/2022 về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 32 ngày 14/01/2022 là: 1.574.390.050.000 đồng (*Bằng chữ: Một nghìn, năm trăm bảy mươi bốn tỷ, ba trăm chín mươi triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng*).

Tên nước ngoài: FECON CORPORATION; Tên viết tắt: FECON CORP.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HOSE với Mã chứng khoán FCN.

Trụ sở chính: Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Việt Khoa	Chủ tịch
Ông Satoyuki Yamane	Phó Chủ tịch
Ông Trần Trọng Thắng	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Hà Thế Lộng	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Hữu Thái Hòa	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Trần Đăng Phước	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Nghiên	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Lan Hương	Trưởng ban
Ông Trương Văn Bình	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 27/4/2023)
Ông Trần Công Tráng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27/4/2023)
Ông Nguyễn Tiến Thành	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Bảo	Phó Tổng giám đốc
Ông Tạ Công Thanh Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quang Hanh	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/02/2023)
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Thanh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2023

Số: 278/2023/BCSXHN-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần FECON

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần FECON, được lập ngày 29 tháng 8 năm 2023, từ trang 05 đến trang 51, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Nguyễn Thị Mai Hoa****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2023/UQ/CPA VIETNAM ngày 06/01/2023 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2023	01/01/2023
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN				
A - (100=110+120+130+140+150)	100		5.177.475.520.201	5.235.382.974.606
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	273.641.571.450	174.638.758.149
1. Tiền	111		178.692.807.620	112.906.623.636
2. Các khoản tương đương tiền	112		94.948.763.830	61.732.134.513
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13.953.910.739	28.560.627.146
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	13.953.910.739	28.560.627.146
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.017.422.812.665	3.229.997.090.874
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	1.740.952.990.696	1.981.715.704.484
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	278.214.955.018	235.619.508.387
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	4.995.000.000	37.095.020.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	995.890.577.587	978.197.568.639
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.878.109.747)	(3.878.109.747)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.247.399.111	1.247.399.111
IV. Hàng tồn kho	140		1.739.282.398.738	1.669.258.655.738
1. Hàng tồn kho	141	5.7	1.739.282.398.738	1.669.258.655.738
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		133.174.826.609	132.927.842.699
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	49.740.029.885	42.412.551.500
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		82.720.195.475	85.175.473.475
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.16	714.601.249	5.339.817.724
TÀI SẢN DÀI HẠN				
B - (200=210+220+240+250+260)	200		2.508.750.014.744	2.345.591.035.453
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		121.861.001.700	127.242.158.796
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3	2.602.610.000	2.602.610.000
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.5	99.534.466.986	99.534.466.986
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	19.723.924.714	25.105.081.810
II. Tài sản cố định	220		1.793.061.003.719	1.796.666.790.712
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	1.558.575.717.064	1.552.750.680.596
- Nguyên giá	222		2.119.161.488.926	2.021.088.456.407
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(560.585.771.862)	(468.337.775.811)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.11	207.520.053.198	214.376.785.317
- Nguyên giá	225		265.627.700.397	259.091.987.190
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(58.107.647.199)	(44.715.201.873)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	26.965.233.457	29.539.324.799
- Nguyên giá	228		57.094.438.542	56.938.438.542
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.129.205.085)	(27.399.113.743)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		46.585.399.926	36.931.509.509
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	5.7	17.010.218.365	9.265.434.881
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	29.575.181.561	27.666.074.628
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		394.121.444.649	222.086.444.649
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.2	329.176.403.202	157.141.403.202
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2	60.810.027.447	60.810.027.447
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	4.135.014.000	4.135.014.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		153.121.164.750	162.664.131.787
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	100.124.331.390	106.013.439.576
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.869.333.833	1.792.709.465
5. Lợi thế thương mại	269	5.13	51.127.499.527	54.857.982.746
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		7.686.225.534.945	7.580.974.010.059

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2023	01/01/2023
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		4.278.327.528.833	4.097.649.577.189
I. Nợ ngắn hạn	310		3.395.849.269.312	3.152.094.491.474
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	659.184.544.602	709.797.462.112
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	252.666.749.694	286.769.356.420
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	41.281.258.915	58.874.060.313
4. Phải trả người lao động	314		23.230.064.140	40.425.059.546
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	205.323.630.564	158.394.891.906
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.679.306.277	17.595.239
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	111.951.076.757	123.266.047.838
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	2.091.037.782.683	1.766.741.053.406
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		9.494.855.680	7.808.964.694
II. Nợ dài hạn	330		882.478.259.521	945.555.085.715
1. Phải trả người bán dài hạn	331		7.627.659.859	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		3.659.932.551	4.286.662.860
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19	871.190.667.111	941.268.422.855
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU(400 = 410)	400		3.407.898.006.112	3.483.324.432.870
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.20	3.407.898.006.112	3.483.324.432.870
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.574.390.050.000	1.574.390.050.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>1.574.390.050.000</i>	<i>1.574.390.050.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		517.556.564.217	517.556.564.217
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10.039.280.000	10.039.280.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		563.070	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		343.639.399.993	337.163.604.401
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		232.406.012	263.830.171
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		90.974.824.035	207.271.473.900
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>89.852.273.374</i>	<i>167.662.438.943</i>
<i>- LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>1.122.550.661</i>	<i>39.609.034.957</i>
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		871.064.918.785	836.639.630.181
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		7.686.225.534.945	7.580.974.010.059

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2023

Người lập



Trần Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Văn Tùng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết	Cho kỳ kế toán kết
			thức ngày 30/6/2023	thức ngày 30/6/2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.282.699.030.291	1.540.797.403.725
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		1.282.699.030.291	1.540.797.403.725
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.034.707.379.707	1.346.772.625.231
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		247.991.650.584	194.024.778.494
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	11.036.355.716	21.177.889.272
7. Chi phí tài chính	22	6.4	140.867.799.315	100.589.296.286
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>137.058.269.599</i>	<i>98.839.497.040</i>
8. Phần lãi (lỗ) trong Công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	9.600.146.009	10.987.558.315
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	95.914.133.546	92.719.811.942
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		12.645.927.430	10.906.001.223
12. Thu nhập khác	31	6.6	2.066.559.604	1.960.282.131
13. Chi phí khác	32	6.6	8.779.000.327	4.009.164.851
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	(6.712.440.723)	(2.048.882.720)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		5.933.486.707	8.857.118.503
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	4.667.710.545	7.661.441.178
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(76.624.368)	(56.113.650)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		1.342.400.530	1.251.790.975
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		1.557.068.658	8.031.314.201
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(214.668.128)	(6.779.523.226)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	10	51

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2023

Người lập



Trần Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Văn Tùng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết	Cho kỳ kế toán kết
			thức ngày 30/6/2023	thức ngày 30/6/2022
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.933.486.707	8.857.118.503
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		82.782.728.752	76.280.857.847
- Các khoản dự phòng	03		-	(319.580.623)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	27.593.500
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.525.030.935)	(19.867.252.978)
- Chi phí lãi vay	06		137.058.269.599	98.839.497.040
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		218.249.454.123	163.818.233.289
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.341.882.440	191.735.063.604
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(61.840.449.028)	(26.822.122.085)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(93.890.224.317)	(335.421.713.526)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.410.943.262)	(9.824.893.492)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(137.058.269.599)	(98.839.497.040)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(24.242.056.181)	(16.383.854.044)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.001.829.306)	(2.523.620.949)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(101.852.435.130)	(134.262.404.243)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(15.852.374.956)	(59.373.208.432)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.667.402.845	57.466.721
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.780.492.839)	(516.463.862.176)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		21.387.209.246	16.969.440.992
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(222.381.770.744)	(30.823.559.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		292.114.880.607	202.173.637.500
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.232.444.085	3.332.858.082
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		73.387.298.244	(384.127.226.313)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		56.740.200.000	373.342.500.000
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.482.293.083.998	1.537.356.169.181
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.322.230.153.792)	(1.355.247.326.775)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(35.785.068.165)	(46.774.478.039)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(53.550.111.854)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		127.467.950.187	508.676.864.367
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		99.002.813.301	(9.712.766.189)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		174.638.758.149	312.430.239.372
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	273.641.571.450	302.717.473.183

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết	Cho kỳ kế toán kết
			thúc ngày 30/6/2023	thúc ngày 30/6/2022
			VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		99.002.813.301	(9.712.766.189)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		174.638.758.149	312.430.239.372
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	273.641.571.450	302.717.473.183

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thu Trang

Phạm Văn Tùng

Nguyễn Văn Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần FECON được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ 8 ngày 17 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp là 0101502599, lần thứ 20 ngày 06 tháng 5 năm 2016 về việc đổi tên từ Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON thành Công ty Cổ phần FECON và thay đổi lần thứ 32 ngày 14/01/2022 về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 32 ngày 14/01/2022 là: 1.574.390.050.000 đồng (*Bằng chữ: Một nghìn, năm trăm bảy mươi bốn tỷ, ba trăm chín mươi triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng*).

Tên nước ngoài: FECON CORPORATION; Tên viết tắt: FECON CORP.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HOSE với Mã chứng khoán FCN.

Trụ sở chính: Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số lao động của Công ty mẹ và các Công ty con tại ngày 30/6/2023 là 1.244 lao động (Tại ngày 31/12/2022 là 1.228 lao động).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi;
- Thi công hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và đô thị;
- Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA);
- Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT);
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê xe ô tô;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi.

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2023, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con trực tiếp					
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON (bao gồm cả tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua Công ty cổ phần công trình ngầm FECON RAITO)	Hòa Bình	Sửa chữa và Cho thuê máy móc, thiết bị	86,14%	99,93%	93,17%
Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON	Hà Nội	Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc	93,50%	93,50%	93,50%
FECON Trung Chính Myanmar	Myanmar	Hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cầu đường	51,00%	51,00%	93,56%
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON	Hà Nội	Thi công xử lý nền đất yếu	99,56%	99,56%	99,56%
Trường THPT Ý Yên	Nam Định	Giáo dục, đào tạo cấp Trung học cơ sở, cấp Trung học Phổ thông	72,90%	72,90%	72,90%
Công ty Cổ phần Đầu tư FECON	Hà Nội	Hoạt động trong lĩnh vực phát triển dự án và thi công xây dựng	90,52%	90,52%	90,52%
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON RAITO (Trước đây là Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON)	Hà Nội	Thi công xử lý nền móng các công trình ngầm	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	TP. Hồ Chí Minh	Xây dựng nền móng của tòa nhà gồm thi công các loại cọc, xử lý nền	99,99%	99,99%	99,99%
Công ty Cổ phần Năng Lượng FECON (bao gồm tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua Công ty cổ phần Đầu tư FECON)	Hà Nội	Tư vấn đầu tư xây dựng	14,29%	99,99%	91,87%
FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD	Myanmar	Khảo sát địa chất, xử lý nền móng, thi công cọc và dịch vụ thiết kế tại thị trường Myanmar	60%	60%	60%
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng (bao gồm tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua Công ty cổ phần Đầu tư FECON)	Thanh Hóa	Khai thác và chế biến khoáng sản	64%	99,999%	96,59%
Công ty Cổ phần đầu tư năng lượng ECOTECH Việt Nam (bao gồm tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua Công ty cổ phần Đầu tư FECON)	Hà Nội	Sản xuất điện	48,997%	99,997%	95,85%

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con gián tiếp					
Công ty Cổ phần thi công cọc FECON số 1 (Sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON)	Hà Nội	Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm		99,89%	93,40 %
Công ty Cổ phần cọc khoan và kết cấu ngầm FECON (Sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON)	Hà Nội	Xây dựng nền móng, công trình ngầm, bao gồm cả ép cọc		99,89%	93,40%
Công ty Cổ phần Nông nghiệp hữu cơ Đông Khê (sở hữu gián tiếp qua Công ty cổ phần Đầu tư FECON)	Hà Nội	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh		97,22%	88,01%
Công ty TNHH MTV Thi công đường bộ FCI (sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON)	Hà Nội	Thi công xây dựng và bán bê tông		100,00%	99,56%
Công ty Cổ phần Điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng (sở hữu gián tiếp qua Công ty cổ phần Đầu tư Năng lượng Ecotech Việt Nam và Công ty Cổ phần Năng lượng Fecon)	Sóc Trăng	Sản xuất điện gió tại dự án Nhà máy Điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng.		51,00%	47,85%
Công ty Cổ phần FECON Hiệp Hòa (Sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Đầu tư FECON)	Bắc Giang	Kinh doanh bất động sản		55,00%	49,79%
Công ty Cổ phần FECON Phố Yên (Sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Đầu tư FECON)	Thái Nguyên	Kinh doanh bất động sản		55,00%	49,79%
Công ty Cổ phần GF Homes (Sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Đầu tư FECON)	Đông Tháp	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất		50,90%	46,08%
Công ty Cổ phần GF Homes Bắc Ninh (Sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Đầu tư FECON)	Bắc Ninh	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất		50,90%	46,08%
Công ty Cổ phần địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON (Sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON RAITO)	Hà Nội	Thi công xử lý nền móng các công trình ngầm		99,98%	51,00%

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Công ty Cổ phần FECON Hòa Yên	Bắc Giang	Kinh doanh BĐS	36%	36%	36%
Công ty Cổ phần Hạ tầng Omega Fortune	Hà Nội	Thi công xây dựng	49,10%	49,10%	49,10%
Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng FCC	Hà Nội	Thi công xây dựng	24,20%	24,20%	24,20%
Công ty Cổ phần FECON Miltec	Long An	Sản xuất sản phẩm từ plastic: bắc thăm, vải địa kỹ thuật và các sản phẩm khác từ plastic.		49,2%	48,99%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Tiếp theo)**

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần FECON, các Công ty con của Công ty Cổ phần FECON là Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON, Trường PTTH Ý Yên, Công ty Cổ phần Đầu tư FECON, Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON RAITO, Công ty Cổ phần FECON SOUTH, Công ty Cổ phần Năng Lượng FECON, Công ty Cổ phần Nông nghiệp hữu cơ Đông Khê, FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD, Công ty Cổ phần Khoáng sản Hải Đăng, Công ty Cổ phần Thiết bị FECON, Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON, Công ty Cổ phần thi công cọc FECON số 1, Công ty Cổ phần Cọc khoan và Kết cấu ngầm FECON, FECON Trung Chính Myanmar, Công ty Cổ phần Đầu tư năng lượng ECOTECH Việt Nam, Công ty Cổ phần Điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng, Công ty TNHH MTV Thi công đường bộ FCI, Công ty Cổ phần FECON Hiệp Hòa, Công ty Cổ phần FECON Phố Yên, Công ty Cổ phần GF Homes, Công ty Cổ phần GF Homes Bắc Ninh và Công ty Cổ phần địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào các khoản đầu tư khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 03 - 10 năm.

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán thuê tài chính**

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	08 - 20
Phương tiện vận tải	8 - 10

Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)Công ty là bên góp vốn

Các khoản vốn bằng tiền và tài sản góp vào BCC được ghi nhận như một khoản công nợ phải thu trên Báo cáo tài chính năm.

Ghi nhận doanh thu, chi phí theo BCC: Ghi nhận doanh thu một lần khi hết thời hạn hợp tác kinh doanh theo quy định tại hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: Được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian phân bổ.

Chi phí trả trước là công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm.

Đối với chi phí trả trước là Giá trị quyền sử dụng văn phòng tại văn phòng Tháp C.E.O, lô HH2-1, Đô thị mới Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội, trong 48 năm. Công ty phân bổ theo thời gian 48 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong trường hợp hợp nhất kinh doanh không dẫn đến quan hệ Công ty mẹ - Công ty con được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước: trích trước theo hợp đồng vay.
- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành.
- Trích trước chi phí các công trình khi đã có nghiệm thu khối lượng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: khoản chênh lệch giữa giá bán và giá thuê lại tài sản thuê tài chính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào thời hạn thuê của hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm: Doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu xây lắp.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của công trình xây lắp, bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế và 25% đối với thuế suất đầu tư vốn ra ngoài Việt Nam.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là thi công xây lắp và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý chủ yếu là Việt Nam theo đó không có Báo cáo bộ phận.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	39.169.376.014	33.575.249.285
Tiền gửi ngân hàng	139.523.431.606	79.331.374.351
Các khoản tương đương tiền	94.948.763.830	61.732.134.513
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	94.948.763.830	61.732.134.513
Tổng	273.641.571.450	174.638.758.149

5.2 Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/6/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	13.953.910.739	13.953.910.739	28.560.627.146	28.560.627.146
- Tiền gửi có kỳ hạn	13.953.910.739	13.953.910.739	28.560.627.146	28.560.627.146
Dài hạn	4.135.014.000	4.135.014.000	4.135.014.000	4.135.014.000
- Trái phiếu kỳ hạn từ 8 - 10 năm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
- Các khoản đầu tư khác	2.635.014.000	2.635.014.000	2.635.014.000	2.635.014.000
Tổng	18.088.924.739	18.088.924.739	32.695.641.146	32.695.641.146

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Tỷ lệ		30/6/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết			329.176.403.202		157.141.403.202	
Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật tiên tiến Raito - FECON (ii)			-		24.500.000.000	
Công ty Cổ phần FECON Hoà Yên	36.00%	36.00%	216.000.000.000		18.000.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng FCC	24.20%	24.20%	102.400.000.000		102.400.000.000	
Công ty cổ phần FECON Miltec	48.99%	49.20%	10.285.403.202		10.285.403.202	
Công ty Cổ phần Hạ tầng Omega Fortune (OFICO)	49.10%	49.10%	491.000.000		491.000.000	
Công ty Cổ phần Nguồn Nhân lực Thanh Giang FECON	0.00%	0.00%	-		1.465.000.000	
Đầu tư vào đơn vị khác			60.810.027.447		60.810.027.447	
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON			27.447		27.447	
Công ty Cổ phần Thi công cơ giới và Lắp máy Dầu khí	1.94%	1.94%	7.000.000.000		7.000.000.000	
Công ty Cổ phần cho thuê thiết bị xây dựng KANAMOTO FECON HASSYU	11.85%	11.85%	16.000.000.000		16.000.000.000	
Hợp tác kinh doanh, đầu tư với các cá nhân			37.810.000.000		37.810.000.000	
Tổng			389.986.430.649	(i)	217.951.430.649	(i)

(i): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(ii): Trong kỳ, Công ty Cổ phần địa kỹ thuật tiên tiến RAITO - FECON trở thành công ty con gián tiếp của Công ty thông qua Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON RAITO.

(iii): Các giao dịch giữa Công ty và các Công ty liên kết, đầu tư khác trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số 7.1.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.3 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	1.740.952.990.696	1.981.715.704.484
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	62.553.118.955	62.553.118.955
Công ty Posco E&C-Thầu chính Gói thầu A2 thuộc DA Hóa dầu Long Sơn	22.040.628.947	22.204.245.170
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	24.990.220.826	27.627.016.393
Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam	40.820.700.000	22.487.461.683
Liên danh Hyundai E&C-GHELLA	53.990.993.185	66.000.185.704
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	926.391.103
Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Nhơn Trạch	18.225.224.644	24.848.062.156
Công ty Cổ phần Gamuda Land (HCMC)	27.226.341.334	30.967.790.964
Liên Danh Nhà Thầu Kumho - Huyndai	3.188.136.770	4.367.959.097
Công ty TNHH VESTAS WIND TECHNOLOGY Việt Nam	-	253.000.000
Công ty Cổ Phần Quốc Lộc Phát	27.547.930.753	33.322.564.088
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	138.609.604.619	96.884.800.005
Công ty mua bán điện - Tập đoàn điện lực Việt Nam	27.661.811.501	40.856.919.222
Phải thu các đối tượng khác	1.294.098.279.162	1.548.416.189.944
Dài hạn	2.602.610.000	2.602.610.000
Phải thu các đối tượng khác	2.602.610.000	2.602.610.000
Tổng	1.743.555.600.696	1.984.318.314.484

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thông Thuận	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH POWERCHINA Việt Nam	23.638.325.874	23.638.325.874
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Cảng	26.000.000.000	26.000.000.000
Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Phố Yên	31.390.000.000	-
Các đối tượng khác	157.186.629.144	145.981.182.513
Tổng	278.214.955.018	235.619.508.387

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.5 Phải thu về cho vay

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	4.995.000.000	37.095.020.000
Công ty Cổ phần Tổng hợp xây dựng công trình 69	550.000.000	550.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Vĩnh Hào 6	-	32.460.020.000
Các đối tượng khác	4.445.000.000	4.085.000.000
Dài hạn	99.534.466.986	99.534.466.986
Ông Lê Anh Tùng (i)	76.234.466.986	76.234.466.986
Công ty Cổ phần hạ tầng Omega Fortune (OFICO) (ii)	23.300.000.000	23.300.000.000
Tổng	104.529.466.986	136.629.486.986
<i>Trong đó phải thu cho vay các bên liên quan trình bày Thuyết minh 7.1 - Giao dịch các bên liên quan</i>	23.660.000.000	23.300.000.000

(i): Theo thỏa thuận hợp đồng vay có thể chuyển đổi ngày 15/5/2020 và Phụ lục số 01/FCP/-Ofico/2022 ngày 12/5/2022 giữa Công ty Cổ phần Năng lượng Fecon và Công ty Cổ phần Hạ tầng Omega Fortune. Theo đó Công ty Cổ phần Năng lượng Fecon cho Công ty Cổ phần Hạ tầng Omega Fortune vay số tiền 23.300.000.000 đồng; Thời hạn vay: đến ngày 14 tháng 5 năm 2025 hoặc tùy theo quyết định của bên cho vay; Lãi suất cho vay 10%/năm. Trong trường hợp bên cho vay thực hiện quyền chuyển đổi, các bên đồng ý áp dụng tỷ lệ chuyển đổi để xác định số lượng vốn được chuyển đổi trong Công ty: 10.000 đồng một cổ phiếu (với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phiếu) trừ khi các bên có thỏa thuận khác, như được hướng dẫn bởi bên cho vay trong thông báo chuyển đổi.

(ii): Hợp đồng vay tiền số 1205/2022/HĐV/FCP-LAT ngày 12/5/2022 giữa bên cho vay Công ty Cổ phần Năng lượng FECON và bên vay ông Lê Anh Tùng; Số tiền vay 76.234.466.986 đồng; Mục đích vay: Toàn bộ số tiền giải ngân cho vay chỉ được sử dụng thực hiện nghĩa vụ thanh toán của bên vay đối với Ecotech Việt Nam theo hợp đồng chuyển nhượng vốn góp tại Công ty TNHH Điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng (nay là Công ty Cổ phần Điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng) giữa Ecotech Việt Nam và ông Lê Anh Tùng; Thời điểm trả nợ không muộn hơn ngày 28/10/2025.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Đình
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.6 Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

	30/6/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	995.890.577.587	-	978.197.568.639	-
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam	454.272.789	-	540.315.589	-
Công ty cổ phần hạ tầng Omega Fortune (OFICO)	7.283.643.832	-	6.128.219.175	-
Ông Hà Thế Phương (i)	50.900.000.000	-	50.900.000.000	-
Ông Muôn Văn Chiến (i)	177.900.000.000	-	177.900.000.000	-
Ông Phùng Tiến Trung (i)	190.200.000.000	-	190.200.000.000	-
Ông Lê Anh Tùng	8.555.602.172	-	4.580.502.471	-
Phải thu khác	28.185.801.865	-	41.455.538.082	-
Tạm ứng	528.334.911.884	-	502.398.839.212	-
Ký cược, ký quỹ	4.076.345.045	-	4.094.154.110	-
Dài hạn	19.723.924.714	-	25.105.081.810	-
Các khoản phải thu khác	4.147.266.251	-	9.303.337.614	-
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	<i>4.147.266.251</i>	<i>-</i>	<i>9.303.337.614</i>	<i>-</i>
Ký quỹ ký cược dài hạn	15.576.658.463	-	15.801.744.196	-
Tổng	1.015.614.502.301	-	1.003.302.650.449	-

Trong đó phải thu khác các bên liên quan trình bày Thuyết minh 7.1 - Giao dịch các bên liên quan

426.283.643.832

425.128.219.175

(i): Là khoản liên quan đến các Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty Cổ phần Năng lượng FECON với các cá nhân; Thời hạn hợp tác: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng được ký kết; Lợi ích từ việc hợp tác đầu tư: Tùy thuộc vào tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, kết quả hoạt động của Công ty mục tiêu và cổ tức được nhận từ Công ty mục tiêu (nếu có), các Bên sẽ thỏa thuận việc phân chia lợi ích từ việc hợp tác đầu tư và lập thành văn bản, Phụ lục hợp đồng.

5.7 Hàng tồn kho

	30/6/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn	1.739.282.398.738	-	1.669.258.655.738	-
Nguyên liệu, vật liệu	20.964.259.250	-	15.230.435.660	-
Công cụ, dụng cụ	14.056.327.784	-	1.405.096.954	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.645.298.632.697	-	1.595.373.887.103	-
Thành phẩm	18.522.356.054	-	20.475.059.648	-
Hàng hóa	40.440.822.953	-	36.774.176.373	-
Dài hạn	17.010.218.365	-	9.265.434.881	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.010.218.365	-	9.265.434.881	-
Tổng	1.756.292.617.103	-	1.678.524.090.619	-

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.8 Chi phí trả trước

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	49.740.029.885	42.412.551.500
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	6.173.872.669	2.299.616.417
Chi phí bảo hiểm	368.860.958	944.598.843
Chi phí thuê kho, văn phòng	181.058.399	392.794.927
Chi phí mua phần mềm	956.116.178	1.350.192.689
Chi phí khác	42.060.121.681	37.425.348.624
Dài hạn	100.124.331.390	106.013.439.576
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	14.477.401.277	23.288.916.073
Chi phí sửa chữa	6.575.437.256	2.107.691.406
Tiền thuê văn phòng, thuê tài sản	55.588.596.875	51.491.958.898
Chi phí phần mềm	11.500.000	21.450.000
Phí bảo hiểm	2.897.966.019	2.211.418.715
Chi phí khác	20.573.429.963	26.892.004.484
Tổng	149.864.361.275	148.425.991.076

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2023	137.931.845.806	1.516.825.930.348	191.570.121.796	9.872.842.250	164.887.716.207	2.021.088.456.407
Tăng trong kỳ	123.939.362	125.033.526.969	3.361.660.307	214.183.773	5.233.965.075	133.967.275.486
Mua trong năm	-	12.756.132.969	955.784.545	61.818.182	5.197.809.023	18.971.544.719
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	3.587.071.600	1.159.735.815	-	-	4.746.807.415
Đầu tư XDCB hoàn thành	123.939.362	352.415.902	50.365.553	-	36.156.052	562.876.869
Phân loại lại	-	87.909.091	-	-	-	87.909.091
Tăng do hợp nhất	-	108.249.997.407	1.195.774.394	148.576.591	-	109.594.348.392
Tăng khác	-	-	-	3.789.000	-	3.789.000
Giảm trong kỳ	-	29.993.439.626	2.644.239.781	87.909.091	3.168.654.469	35.894.242.967
Thanh lý, nhượng bán	-	12.955.718.065	1.486.058.182	-	3.168.654.469	17.610.430.716
Chuyển sang tài sản thuê tài chính	-	13.130.467.054	1.158.181.599	-	-	14.288.648.653
Phân loại lại	-	107.900.000	-	87.909.091	-	195.809.091
Giảm do hợp nhất	-	3.799.354.507	-	-	-	3.799.354.507
Số dư tại 30/6/2023	138.055.785.168	1.611.866.017.691	192.287.542.322	9.999.116.932	166.953.026.813	2.119.161.488.926
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2023	32.986.447.460	353.423.145.106	40.784.107.131	3.382.804.225	37.761.271.889	468.337.775.811
Tăng trong kỳ	3.355.545.610	91.905.856.421	6.375.797.452	243.370.204	7.259.050.146	109.139.619.833
Khấu hao trong kỳ	3.355.545.610	46.806.724.783	5.117.492.643	105.374.681	7.259.050.146	62.644.187.863
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	90.620.746	349.792.517	-	-	440.413.263
Phân loại lại	-	84.971.606	-	-	-	84.971.606
Tăng do hợp nhất	-	44.923.539.286	908.512.292	137.995.523	-	45.970.047.101
Giảm trong kỳ	-	13.976.576.755	1.390.396.799	64.409.099	1.460.241.129	16.891.623.782
Thanh lý, nhượng bán	-	3.701.442.521	942.271.157	-	1.460.241.129	6.103.954.807
Chuyển sang thuê tài chính	-	3.583.706.009	427.563.135	-	-	4.011.269.144
Phân loại lại	-	-	20.562.507	64.409.099	-	84.971.606
Giảm do hợp nhất	-	6.691.428.225	-	-	-	6.691.428.225
Số dư tại 30/6/2023	36.341.993.070	431.352.424.772	45.769.507.784	3.561.765.330	43.560.080.906	560.585.771.862
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2023	104.945.398.346	1.163.402.785.242	150.786.014.665	6.490.038.025	127.126.444.318	1.552.750.680.596
Tại 30/6/2023	101.713.792.098	1.180.513.592.919	146.518.034.538	6.437.351.602	123.392.945.907	1.558.575.717.064

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/6/2023 là 1.314.991.180.176 đồng (Tại ngày 31/12/2022 là 1.320.990.606.436 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2023 là 113.135.706.707 đồng (Tại ngày 31/12/2022 là 102.946.053.459 đồng).

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác mỏ	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2023	6.052.301.130	20.999.149.814	241.800.000	28.720.070.341	925.117.257	56.938.438.542
Tăng trong kỳ	-	6.016.107.730	-	192.193.400	-	6.208.301.130
Tăng do hợp nhất	-	-	-	156.000.000	-	156.000.000
Phân loại lại	-	6.016.107.730	-	36.193.400	-	6.052.301.130
Giảm trong kỳ	6.052.301.130	-	-	-	-	6.052.301.130
Phân loại lại	6.052.301.130	-	-	-	-	6.052.301.130
Số dư tại 30/6/2023	-	27.015.257.544	241.800.000	28.912.263.741	925.117.257	57.094.438.542
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2023	1.146.106.699	7.911.426.504	113.364.452	17.650.267.446	577.948.642	27.399.113.743
Tăng trong kỳ	-	853.764.197	14.988.288	2.964.482.973	42.962.583	3.876.198.041
Khấu hao trong kỳ	-	827.786.776	14.988.288	1.719.539.202	12.826.500	2.575.140.766
Tăng do hợp nhất	-	-	-	154.950.576	-	154.950.576
Phân loại lại	-	25.977.421	-	1.089.993.195	30.136.083	1.146.106.699
Giảm trong kỳ	1.146.106.699	-	-	-	-	1.146.106.699
Phân loại lại	1.146.106.699	-	-	-	-	1.146.106.699
Số dư tại 30/6/2023	-	8.765.190.701	128.352.740	20.614.750.419	620.911.225	30.129.205.085
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2023	4.906.194.431	13.087.723.310	128.435.548	11.069.802.895	347.168.615	29.539.324.799
Tại 30/6/2023	-	18.250.066.843	113.447.260	8.297.513.322	304.206.032	26.965.233.457

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2023 là 1.883.062.709 đồng (Tại ngày 31/12/2022 là 1.727.062.709 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.11 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2023	247.147.985.583	11.944.001.607	259.091.987.190
Tăng trong kỳ	10.559.366.246	707.613.616	11.266.979.862
Thuê trong kỳ	10.559.366.246	707.613.616	11.266.979.862
Giảm trong kỳ	3.575.271.600	1.155.995.055	4.731.266.655
Mua lại tài sản thuê tài chính	3.575.271.600	1.155.995.055	4.731.266.655
Số dư tại 30/6/2023	254.132.080.229	11.495.620.168	265.627.700.397
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2023	42.363.164.447	2.352.037.426	44.715.201.873
Tăng trong kỳ	13.203.823.375	629.035.214	13.832.858.589
Khấu hao trong kỳ	13.203.823.375	629.035.214	13.832.858.589
Giảm trong kỳ	90.620.746	349.792.517	440.413.263
Mua lại tài sản thuê tài chính	90.620.746	349.792.517	440.413.263
Số dư tại 30/6/2023	55.476.367.076	2.631.280.123	58.107.647.199
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2023	204.784.821.136	9.591.964.181	214.376.785.317
Tại 30/6/2023	198.655.713.153	8.864.340.045	207.520.053.198

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí dự án trồng lê tại huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	17.440.698.387	17.377.531.333
Mua sắm tài sản cố định	10.577.614.175	9.117.719.465
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	1.556.868.999	1.170.823.830
Tổng	29.575.181.561	27.666.074.628

5.13 Lợi thế thương mại

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Lợi thế thương mại đầu kỳ	54.857.982.746	59.715.059.982
Lợi thế thương mại tăng trong kỳ	-	-
Lợi thế thương mại giảm trong kỳ	3.730.483.219	3.600.338.618
Lợi thế thương mại cuối kỳ	51.127.499.527	56.114.721.364

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.14 Phải trả người bán

	30/6/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	659.184.544.602	659.184.544.602	709.797.462.112	709.797.462.112
Công ty Cổ phần địa kỹ thuật tiên tiến Raito - FECON	-	-	32.544.738.817	32.544.738.817
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	5.196.336.934	5.196.336.934	6.145.170.934	6.145.170.934
GEOHARBOUR Limited	36.973.395.673	36.973.395.673	36.973.395.673	36.973.395.673
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Dung Trần	1.313.524.188	1.313.524.188	2.913.524.188	2.913.524.188
Các đối tượng khác	615.701.287.807	615.701.287.807	631.220.632.500	631.220.632.500
Tổng	659.184.544.602	659.184.544.602	709.797.462.112	709.797.462.112

5.15 Người mua ứng tiền trước ngắn hạn

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	252.666.749.694	286.769.356.420
Công ty TNHH Phong điện Hòa Đông	3.056.906.604	3.056.906.604
Ban Quản lý dự án 7	-	8.275.880.074
Văn phòng chính phủ	-	689.611.588
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Phú Hải	11.128.832.312	16.896.233.312
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	19.059.763.561	14.504.686.398
Công ty China Harbour Engineering Co.,Ltd - Thủ phụ thi công xây dựng công trình biển đa nhà máy nhiệt điện Vũng Áng II	14.312.370.510	32.478.368.430
Các đối tượng khác	205.108.876.707	210.867.670.014
Tổng	252.666.749.694	286.769.356.420

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.16 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2023
Phải nộp	58.874.060.313	56.314.874.734	73.907.676.132	41.281.258.915
Thuế giá trị gia tăng	12.071.292.844	24.970.858.699	24.349.383.577	12.692.767.966
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	117.474.344	117.474.344	-
Thuế XNK	-	7.494.729.569	7.494.729.569	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.634.951.315	4.453.184.665	24.242.056.181	11.846.079.799
- Phát sinh trong năm	31.634.951.315	4.667.710.545	24.242.056.181	12.060.605.679
Điều chỉnh các năm trước	-	(214.525.880)	-	(214.525.880)
Thuế thu nhập cá nhân	6.621.234.057	12.597.675.002	10.792.569.960	8.426.339.099
Thuế tài nguyên	350.000.000	1.887.000.000	805.000.000	1.432.000.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	104.083.276	104.083.276	-
Thuế nhà thầu và các loại thuế khác	1.353.630.146	1.374.790.906	826.922.814	1.901.498.238
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.842.951.951	3.315.078.273	5.175.456.411	4.982.573.813
Tổng	58.874.060.313	56.314.874.734	73.907.676.132	41.281.258.915

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2023
Phải thu	5.339.817.724	4.625.216.475	-	714.601.249
Thuế GTGT	2.030.300.677	2.030.300.677	-	-
Thuế XNK	1.941.336.462	1.730.190.000	-	211.146.462
Thuế thu nhập doanh nghiệp	397.293.193	(36.811.831)	-	434.105.024
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	69.349.763	-	-	69.349.763
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	901.537.629	901.537.629	-	-
Tổng	5.339.817.724	4.625.216.475	-	714.601.249

5.17 Chi phí phải trả

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	205.323.630.564	158.394.891.906
Lãi vay phải trả	968.731.807	-
Trích trước chi phí các công trình	203.984.750.122	156.826.030.069
Trích trước chi phí khác	370.148.635	1.568.861.837
Tổng	205.323.630.564	158.394.891.906

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
 Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
 quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn, dài hạn khác

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	111.951.076.757	123.266.047.838
Kinh phí công đoàn	3.535.491.947	2.882.140.076
Bảo hiểm xã hội	3.458.453.430	716.011.826
Bảo hiểm y tế	502.057.595	152.334.423
Bảo hiểm thất nghiệp	248.807.344	79.950.977
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	57.326.335	157.326.335
Phải trả phải nộp khác	104.148.940.106	119.278.284.201
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>81.434.494.900</i>	<i>55.840.164.254</i>
<i>Công ty TNHH Geoharbour Holding (i)</i>	<i>9.955.679.021</i>	<i>9.955.679.021</i>
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>12.758.766.185</i>	<i>53.482.440.926</i>
Tổng	111.951.076.757	123.266.047.838

(i): Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 09/01/2018 giữa bên chuyển nhượng Công ty TNHH Geoharbour Holding và Bên nhận chuyển nhượng Công ty Cổ phần FECON; Cổ phần chuyển nhượng: Cổ phần của Công ty Cổ phần Xử lý nền và xây dựng FECON; Số lượng: 5.070.857 cổ phần; Giá chuyển nhượng: 47.095.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.19 Vay và nợ thuế tài chính**a. Vay**

	30/6/2023 (VND)		Trong kỳ (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	2.091.037.782.683	2.091.037.782.683	1.644.693.865.950	1.320.397.136.673	1.766.741.053.406	1.766.741.053.406
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Đô (1)	664.476.896.274	664.476.896.274	424.621.654.913	417.270.492.637	657.125.733.998	657.125.733.998
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân	39.170.053.398	39.170.053.398	47.554.061.878	15.257.770.360	6.873.761.880	6.873.761.880
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội - Sở Giao dịch (2)	250.701.714.664	250.701.714.664	211.480.412.377	208.969.743.794	248.191.046.081	248.191.046.081
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Phú Nhuận (3)	72.586.394.128	72.586.394.128	77.321.649.896	80.271.899.825	75.536.644.057	75.536.644.057
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội - Chi nhánh Đông Anh (4)	2.258.813.765	2.258.813.765	-	3.734.818.620	5.993.632.385	5.993.632.385
Ngân hàng TMCP phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội (5)	29.835.428.486	29.835.428.486	29.885.428.486	25.389.273.819	25.339.273.819	25.339.273.819
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm (6)	13.750.698.959	13.750.698.959	13.750.698.959	44.742.750.002	44.742.750.002	44.742.750.002
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (7)	161.624.988.702	161.624.988.702	123.977.151.569	93.066.353.557	130.714.190.690	130.714.190.690
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thanh Xuân (8)	71.781.527.159	71.781.527.159	40.105.330.603	56.306.682.062	87.982.878.618	87.982.878.618
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (9)	43.175.165.769	43.175.165.769	48.175.165.769	81.748.442.122	76.748.442.122	76.748.442.122
Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ (10)	19.584.795.217	19.584.795.217	19.584.795.217	31.589.480.481	31.589.480.481	31.589.480.481
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	2.801.882.260	2.801.882.260	3.895.650.455	1.093.768.195	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Khối ngân hàng bán buôn (11)	26.698.369.108	26.698.369.108	26.698.369.108	23.019.011.107	23.019.011.107	23.019.011.107
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội (12)	70.191.314.905	70.191.314.905	70.191.314.905	52.009.899.204	52.009.899.204	52.009.899.204
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long (13)	111.341.480.784	111.341.480.784	96.046.235.295	73.357.823.593	88.653.069.082	88.653.069.082

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

a. Vay	30/6/2023 (VND)		Trong kỳ (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - CN Hà Nội (14)	91.836.097.141	91.836.097.141	116.699.916.520	24.863.819.379	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	-	-	3.219.170.061	3.219.170.061	3.219.170.061
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình (15)	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (16)	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000
FeMa HoldCo Pte Limited (17)	18.292.495.600	18.292.495.600	-	-	18.292.495.600	18.292.495.600
Vay các đối tượng khác	291.266.030.000	291.266.030.000	258.706.030.000	1.160.954.978	33.720.954.978	33.720.954.978
Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả						
Công ty cổ phần chứng khoán Dầu khí (18)	73.663.636.364	73.663.636.364	-	48.900.000.000	122.563.636.364	122.563.636.364
- Mệnh giá trái phiếu	75.000.000.000	75.000.000.000	-	50.000.000.000	125.000.000.000	125.000.000.000
- Chi phí phát hành trái phiếu	(1.336.363.636)	(1.336.363.636)	-	(1.100.000.000)	(2.436.363.636)	(2.436.363.636)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	-	-	-	23.424.982.877	23.424.982.877	23.424.982.877
- Mệnh giá trái phiếu	-	-	-	23.750.000.000	23.750.000.000	23.750.000.000
- Chi phí phát hành trái phiếu	-	-	-	(325.017.123)	(325.017.123)	(325.017.123)

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	30/6/2023 (VND)		Trong kỳ (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	784.211.285.747	784.211.285.747	-	46.108.865.428	830.320.151.175	830.320.151.175
Ngân hàng TMCP Quân đội (19)	704.910.906.714	704.910.906.714	-	40.280.623.240	745.191.529.954	745.191.529.954
Vay Công ty Shanghai Harbour Brunei (20)	44.009.705.032	44.009.705.032	-	-	44.009.705.032	44.009.705.032
Trần Ngọc Dương (21)	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000	12.000.000.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – Chi nhánh Hà Nội	1.213.333.355	1.213.333.355	-	279.999.996	1.493.333.351	1.493.333.351
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (22)	17.833.347.674	17.833.347.674	-	5.420.242.192	23.253.589.866	23.253.589.866
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô	4.243.992.972	4.243.992.972	-	128.000.000	4.371.992.972	4.371.992.972
Thuê tài chính	86.979.381.364	86.979.381.364	11.816.177.849	35.785.068.165	110.948.271.680	110.948.271.680
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	5.173.131.286	5.173.131.286	1.347.500.000	2.192.513.340	6.018.144.626	6.018.144.626
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam	42.666.241.801	42.666.241.801	10.468.677.849	15.330.596.139	47.528.160.091	47.528.160.091
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	6.890.851.927	6.890.851.927	-	3.721.530.738	10.612.382.665	10.612.382.665
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	6.296.617.255	6.296.617.255	-	1.656.216.582	7.952.833.837	7.952.833.837
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust - CN Hà Nội	23.778.278.105	23.778.278.105	-	12.184.909.896	35.963.188.001	35.963.188.001
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP HCM	2.174.260.990	2.174.260.990	-	699.301.470	2.873.562.460	2.873.562.460
Tổng	2.962.228.449.794	2.962.228.449.794	1.656.510.043.799	1.402.291.070.266	2.708.009.476.261	2.708.009.476.261

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**b. Nợ thuê tài chính**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 (VND)			Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 (VND)		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Công ty Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.493.030.243	300.516.903	2.192.513.340	2.491.372.835	403.130.327	2.088.242.508
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	17.861.331.768	2.530.735.629	15.330.596.139	12.569.582.067	1.420.273.424	11.149.308.643
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease - CN Hà Nội	1.729.049.729	72.833.147	1.656.216.582	3.558.331.962	351.157.174	3.207.174.788
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	4.165.185.039	443.654.301	3.721.530.738	17.596.855.264	1.065.885.762	16.530.969.502
Công ty cho thuê tài chính TNHH Sumi Trust - CN Hà Nội	13.552.225.740	1.367.315.844	12.184.909.896	14.649.840.564	1.764.608.018	12.885.232.546
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP HCM	712.867.141	13.565.671	699.301.470	213.791.428	26.908.048	186.883.380
Tổng	40.513.689.660	4.728.621.495	35.785.068.165	51.079.774.120	5.031.962.753	46.047.811.367

(1) Gồm các khoản vay sau:

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/132625/HĐTDHM ngày 14/7/2022 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô và Công ty Cổ phần FECON. Hạn mức cấp tín dụng 1.500 tỷ đồng trong đó hạn mức vay vốn, LC, bảo lãnh thanh toán là 700 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh (không bao gồm bảo lãnh thanh toán) là 800 tỷ đồng; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, tối đa tới ngày 31/7/2023. Biện pháp bảo đảm theo các Hợp đồng bảo đảm được thỏa thuận giữa 2 bên; Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/3993901/HĐTD ngày 05/08/2022 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô và Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON với hạn mức tín dụng thường xuyên tối đa là 200.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, Bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày mở hợp đồng nhưng không quá 05/8/2023. Biện pháp bảo đảm: các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ được giao kết trước ngày, cùng ngày, và sau ngày của hợp đồng này. Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/12745542/HĐTD ngày 05/9/2022 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô và Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON. Hạn mức tín dụng là 130.000.000.000 đồng, hạn mức cho vay ngắn hạn, L/C, bảo lãnh thanh toán là 60 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh (không bao gồm bảo lãnh thanh toán) là 70 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức: tối đa đến ngày 31/7/2023. Lãi suất cho vay xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo: Máy ép cọc DTZ 718; Máy đóng cọc Nippon Saryo DH508(N59902); Máy đóng cọc Hitachi PD100; Máy đóng cọc Nippon Saryo DH508-105M(N56702); Máy đóng cọc Sumitomo LS218 RH5; Máy đóng cọc Nippon Saryo DH608-120M; Bộ búa đóng cọc thủy lực DKH-13; Máy đóng cọc Nippon Saryo DH508-105M(N59202); Máy đóng cọc Nippon Saryo DH558-110M; Trạm trộn bê tông công suất 120m³/h; Bộ máy bơm Hitachi trục vít 120HP (xuất xứ Nhật); và Xe ô tô Ford Rang.

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/6233431/HĐTD ngày 13/09/2022 giữa bên cấp tín dụng Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam và bên được cấp tín dụng Công ty Cổ phần đầu tư FECON. Hạn mức cấp tín dụng 120.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C để phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời gian cấp hạn mức: tối đa 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay, bảo lãnh, L/C, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Biện pháp đảm bảo: Các hợp đồng cầm cố/ thế chấp/ bảo lãnh/ký quỹ được thực hiện trước và sau ngày của hợp đồng này mà điều khoản phạm vi đảm bảo của các hợp đồng đảm bảo bao gồm hợp đồng này.

(2) Bao gồm các hợp đồng sau:

- Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 108516.22.002.966899.TD ngày 19/12/2022 giữa Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1 và Công ty Cổ phần FECON. Hạn mức cấp tín dụng 750 tỷ đồng, trong đó hạn mức cho vay là 300 tỷ đồng, hạn mức thấu chi là 4 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh thanh toán là 20 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh ngoài thanh toán là 450 tỷ đồng, hạn mức phát hành LC (không gồm LC xuất khẩu) là 20 tỷ đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, LC phục vụ hoạt động xây dựng của khách hàng. Thời hạn cấp tín dụng tối đa đến ngày 30/11/2023. Lãi suất cho vay được quy định chi tiết theo từng lần giải ngân. Tài sản đảm bảo: Theo danh mục tài sản đảm bảo tại Hợp đồng.

- Hợp đồng cấp tín dụng số 136062.23.081.5575330.TD ngày 19/05/2023 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội và Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON. Hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng, trong đó hạn mức cho vay là 100 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh thanh toán là 50 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh ngoài thanh toán là 100 tỷ đồng. Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh xây lắp. Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày ký hợp đồng đến ngày 12/05/2024. Lãi suất: Lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ. Biện pháp đảm bảo: Chi tiết về việc đảm bảo tiền vay được quy định cụ thể tại hợp đồng đảm bảo ký giữa ngân hàng và công ty hoặc bên thứ ba.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(3) Hợp đồng cấp tín dụng số 114778.23.226.2831023.TD ngày 13/01/2023 giữa Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Phú Nhuận và Công ty Cổ phần FECON South. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xây lắp của khách hàng. Thời hạn vay: Kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 30/12/2023; Lãi suất vay: Được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Hình thức bảo đảm: Tiền ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm và giấy tờ có giá do Ngân hàng TMCP Quân Đội phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc. Hợp đồng tiền gửi, số tiết kiệm do TCTD khác phát hành, BĐS, Phương tiện vận tải. Hợp đồng tiền gửi số: 2112.22.226.2831023.TG.DN; 53129.21.226.2831023.TG.DN; 2113.22.226.2831023.TG.DN; 1393.22.226.2831023.TG.DN; 53346.21.226.2831023.TG.DN; 2115.21.226.2831023.TG.DN; 2114.21.226.2831023.TG.DN; 26.22.226.2831023.TG.DN.

(4) Hợp đồng cấp tín dụng số 64493.21.031.5207909.TD ngày 25/11/2021 giữa Công ty Cổ phần Thi công cọc FECON số 1 và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Anh; Hạn mức tín dụng 1 là 17.250.000.000 đồng, doanh số giải ngân tối đa 25.785.000.000 đồng; Hạn mức tín dụng 2 là 34.500.000.000 đồng, doanh số giải ngân tối đa 51.750.000.000 đồng. Tại thời điểm cấp tín dụng, Hạn mức tín dụng 1 có hiệu lực, Hạn mức tín dụng 2 chưa có hiệu lực. Hạn mức tín dụng 2 chỉ phát sinh hiệu lực khi khách hàng có nhu cầu sử dụng vượt giá trị của Hạn mức tín dụng 1 và khách hàng có đề nghị gửi MB và được MB chấp thuận; Thời hạn cấp hạn mức tín dụng từ ngày ký hợp đồng đến ngày 30/06/2022; Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn phục vụ thi công theo Hợp đồng xây lắp số 0910/2021/LH2/IPC-FC1 ngày 09/10/2021 về việc cung cấp vật tư và thi công cọc cho móng tuabin điện gió - Dự án Nhà máy điện gió Lạc Hòa 2 giữa Công ty Cổ phần Thi công cọc FECON số 1 và Công ty Cổ phần Tập đoàn IPC; Lãi suất theo văn bản nhận nợ của khách hàng với MB; Biện pháp đảm bảo gồm tiền ký quỹ, tiền gửi của MB, tối thiểu 15% nghĩa vụ đảm bảo bằng tài sản độc lập, tối đa 85% nghĩa vụ đảm bảo bằng hàng hóa, quyền đòi nợ hình thành từ phương án MB tài trợ, bảo đảm theo quy định cụ thể tại hợp đồng bảo đảm ký giữa MB và khách hàng.

(5) Hợp đồng tín dụng số 10160/23MB/HĐTD ngày 28/06/2023 giữa Ngân hàng TMCP phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần FECON; Hạn mức cấp tín dụng 100 tỷ đồng bao gồm toàn bộ số dư theo hợp đồng tín dụng số 18416/22MB/HĐTD ngày 21/6/2022 và các phụ lục hợp đồng kèm theo. Trong đó hạn mức cho vay không vượt quá 50 tỷ đồng, hạn mức cấp bảo lãnh không vượt quá 100 tỷ đồng, hạn mức phát hành thư tín dụng (LC) không vượt quá 100 tỷ đồng.; Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 28/06/2023; Mục đích sử dụng hạn mức tín dụng là cho vay, phát hành bảo lãnh, phát hành LC phục vụ thi công dự án, công trình, hợp đồng do bên được cấp tín dụng thực hiện; Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ/Hợp đồng cấp tín dụng/ Hợp đồng cấp bảo lãnh. Tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ là Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai và/hoặc đã hình thành từ hợp đồng thi công và các phụ lục sửa đổi bổ sung kèm theo (nếu có) giữa bên được cấp tín dụng và bên thanh toán và các tài sản khác thuộc quyền sở hữu/sử dụng của Công ty Cổ phần FECON và/hoặc Bên thứ ba.

(6) Hợp đồng cấp tín dụng số 186/2023-HĐCVHM/NHCT903-FECON SOUTH JSC ngày 17/04/2023 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm và Công ty Cổ phần FECON South. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động hoạt động sản xuất kinh doanh xây lắp của bên vay. Thời hạn vay: Được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng và được duy trì hạn mức đến ngày bên Vay phải trả toàn bộ nợ gốc và lãi vay. Thời hạn duy trì hạn mức từ 17/04/2023 đến hết ngày 16/04/2023. Lãi suất vay: Được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản đảm bảo là các hợp đồng bảo đảm được xác lập trước hoặc cùng thời điểm ký kết hợp đồng cho vay có quy định hoặc dẫn đến nghĩa vụ được bảo đảm bao gồm cả nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng cho vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(7) Bao gồm các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 08/2023/HDTD/TTKHDNL MB2 ngày 06/07/2023 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Công ty Cổ phần FECON; Hạn mức cấp tín dụng 500 tỷ đồng trong đó hạn mức cho vay tối đa là 200 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh tối đa là 500 tỷ đồng; Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng này; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động thi công xây lắp và lắp đặt của khách hàng; Thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức theo từng phương án kinh doanh đảm bảo không vượt quá 9 tháng/khế ước nhận nợ, được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ giữa TPBank và khách hàng; Lãi suất cho vay được quy định tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng; Biện pháp bảo đảm: Theo các hợp đồng bảo đảm và hợp đồng thế chấp tài sản, ký quỹ giữa ngân hàng và khách hàng;

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo HĐ cấp tín dụng hạn mức số 45/2022/HDTD/TTKD BTL ngày 16/06/2022 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON. Hạn mức tín dụng 140.000.000.000 (Một trăm bốn mươi tỷ đồng chẵn); Thời hạn: 12 tháng. Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh theo từng lần giải ngân và quy định trong từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Biện pháp bảo đảm: Ký quỹ và các biện pháp bảo đảm khác;

- Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 12/2023/HDTD/TTKD BTL ngày 22/02/2023 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bắc Từ Liêm và Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON. Hạn mức tín dụng là 140 tỷ đồng trong đó hạn mức cho vay 110 tỷ đồng, hạn mức L/C 20 tỷ đồng và hạn mức bảo lãnh 100 tỷ đồng. Lãi suất cho vay xác định theo từng kế ước giải ngân và nhận nợ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công nền móng và công trình ngầm của khách hàng. Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Thời hạn của các khoản vay không vượt quá 08 tháng. Tài sản đảm bảo các hợp đồng thế chấp tài sản giữa Công ty và Ngân hàng.

(8) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 244/2022HDTD/TXN ngày 11/11/2022 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thanh Xuân và Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON. Hạn mức tín dụng là 120 tỷ đồng, hạn mức cho vay 120 tỷ đồng, hạn mức L/C 120 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh 150 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công, xây lắp của Công ty. Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng: 12 tháng từ ngày ký hợp đồng hạn mức. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Theo hợp đồng cầm cố tài sản số 64/2021/HDBD/TXN/04 ngày 18/05/2021, hợp đồng thế chấp tài sản số 130/2020/HDBD/TXN/02 ngày 04/02/2021, hợp đồng bảo đảm ký kết trước, trong và sau ngày hiệu lực của Hợp đồng này.

(9) Hợp đồng tín dụng số 506701923 ngày 18/05/2023 giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch và Công ty Cổ phần FECON; Hạn mức cấp tín dụng 200 tỷ đồng bao gồm cho vay ngắn hạn và cam kết bảo lãnh; Mục đích cấp tín dụng: Đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh theo đăng ký kinh doanh của Bên được cấp tín dụng; Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Lãi suất: Thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất; Tài sản đảm bảo: Quyền phải thu từ các hợp đồng kinh tế cụ thể do VIB tài trợ (ngoại trừ các đối tác Bitexco, Cienco, Công ty Nam Cường, các đối tác có vốn/Công ty mẹ thuộc sở hữu Trung Quốc/Đài Loan); Cấp tín dụng không có tài sản bảo đảm đối với hạn mức bảo lãnh dự thầu tối đa 30 tỷ đồng và bảo lãnh bảo hành tối đa 10 tỷ đồng.



CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(10) Hợp đồng tín dụng số 1400-LAV-2023.300260 ngày 10/04/2023 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ và Công ty Cổ phần FECON; Hạn mức cấp tín dụng 150 tỷ đồng bao gồm cho vay, cam kết bảo lãnh (trừ bảo lãnh vay vốn, xác nhận bảo lãnh và bảo lãnh trên cơ sở bảo lãnh đối ứng của các tổ chức khác) và các hình thức cấp tín dụng khác theo quy định của pháp luật và Agribank, trong đó hạn mức cho vay tối đa là 100 tỷ đồng; Thời hạn cho vay là theo từng giấy nhận nợ cụ thể, thời gian duy trì hạn mức cấp tín dụng đến hết ngày 30/09/2023; Mục đích vay: vay vốn bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh thực hiện phương án sản xuất kinh doanh năm 2022 - 2023 ; Lãi suất cho vay được quy định theo từng giấy nhận nợ. Cho vay có đảm bảo một phần bằng tài sản, tài sản đến đâu giải ngân đến đó, đảm bảo tại mọi thời điểm duy trì được tỷ lệ tài sản tối thiểu.

(11) Bao gồm các hợp đồng sau:

- Theo hợp đồng mức/hạn mức chiết khấu (áp dụng với Chiết khấu BCT kèm hồi phiếu theo phương thức thanh toán trả sau) số HSO20231007997 ngày 09/05/2023 giữa Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam và Công ty Cổ phần FECON; Giá trị hạn mức chiết khấu BCT kèm hồi phiếu theo phương thức thanh toán trả sau: 20 tỷ đồng; Tỷ lệ chiết khấu BCT theo phương thức thanh toán trả sau: Tỷ lệ chiết khấu tối đa là 100% giá trị hồi phiếu hoặc hóa đơn. Mục đích sử dụng tiền chiết khấu BCT: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, được nêu cụ thể tại đề nghị chiết khấu BCT theo phương thức thanh toán trả sau; Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; lãi suất và phí chiết khấu được quy định cụ thể trên đề nghị chiết khấu BCT theo phương thức thanh toán trả sau; Đồng tiền BTT là VND; Biện pháp bảo đảm theo quy định của Techcombank từng thời kỳ được quy định cụ thể trong các hợp đồng bảo đảm. Đây là hình thức thực hiện khi Fecon nhận một số khoản thanh toán của chủ đầu tư thuộc hệ thống VinGroup.

- Hợp đồng cấp mức/ hạn mức chiết khấu hồi phiếu đòi nợ số HSO2023878560/HDTD/CK ngày 19/05/2023 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON. Giá hạn mức chiết khấu 50 tỷ đồng. Thời hạn sử dụng hạn mức chiết khấu 12 tháng (từ ngày 10/03/2023 đến hết ngày 10/03/2024). Tỷ lệ chiết khấu tối đa 100% giá trị hồi phiếu đủ điều kiện chiết khấu theo quy định của Techcombank. Lãi suất chiết khấu trong hạn theo từng lần chiết khấu được quy định cụ thể trên các đề nghị chiết khấu.

(12) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng UOB/HCMC/CASL/19202 ngày 03/01/2020, Bản sửa đổi thứ nhất Hợp đồng tín dụng số UOB/HN/CASL/20227 ngày 25/12/2020 và Bản sửa đổi thứ hai Hợp đồng tín dụng số UOB/HN/CASL/21215 ngày 25/11/2021 giữa Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần FECON. Hạn mức vay tài trợ thương mại 200.000.000.000 đồng; Mục đích: Tài trợ nhập khẩu, mua vật liệu, hàng hóa và các dịch vụ trong nước; Kỳ hạn tối đa 6 tháng kể từ thời điểm giải ngân. Hạn mức bảo lãnh 200.000.000.000 đồng; Mục đích: Dành cho việc phát hành bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh ứng trước, bảo lãnh bảo hành; Kỳ hạn tối đa 03 năm cho tất cả các bảo lãnh ngoại trừ bảo lãnh thanh toán là 01 năm; Bảo lãnh thanh toán và bảo lãnh ứng trước được giới hạn ở mức 10% - 15% giá trị hợp đồng hoặc tùy vào quyết định của ngân hàng; Biện pháp bảo đảm: Thế chấp các hợp đồng của bên vay được ngân hàng tài trợ sẽ phải đăng ký giao dịch bảo đảm (không áp dụng cho bảo lãnh dự thầu), đối với mỗi hợp đồng được ngân hàng tài trợ phải chỉ rõ qua tài khoản của bên vay được mở tại ngân hàng, các hợp đồng tài trợ phải được ngân hàng xác nhận.

(13) Theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023-HĐCVHM/NHCT326-FECON ngày 12/07/2023 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long và Công ty Cổ phần FECON; Hạn mức cho vay 260.000.000.000 đồng; Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 12/07/2023 đến hết ngày 12/07/2024; Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, phát hành LC phục vụ hoạt động SXKD của bên vay; Lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ; Biện pháp bảo đảm: Theo các cam kết bảo lãnh/Hợp đồng đảm bảo mà bên vay và/hoặc tổ chức/cá nhân khác ký kết với bên cho vay và/hoặc các biện pháp bảo đảm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Đình 2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(14) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số HNI-22-016-01 và HNI-22-016-02 ngày 12/5/2022 giữa Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần Địa Kỹ Thuật Tiên tiến Raito - Fecon nhằm mục đích hỗ trợ nhu cầu hoạt động kinh doanh của khách hàng với đồng tiền cơ sở: Đô la Mỹ (USD). Hạn mức tín dụng: 5.000.000 USD; Hạn mức bảo lãnh: 1.000.000 USD. Thời hạn phát hành đến hết ngày 28/4/2023. Thời hạn vay không vượt quá 12 tháng kể từ ngày giải ngân tương ứng của khoản vay. Lãi suất theo từng khoản vay. Hình thức đảm bảo: Công ty Cổ phần Fecon và Công ty RAITO KOGYO Co., Ltd đồng bảo lãnh để đảm bảo các nghĩa vụ của bên vay.

(15) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 033/2022/HMHMTD/PVB-CNTB ngày 30/12/2022 giữa Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh Thái Bình và Công ty Cổ phần FECON; Hạn mức cấp tín dụng 25 tỷ đồng; Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong từng Hợp đồng cho vay.

(16): Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn số 2023-00010-000 ngày 13/1/2023 giữa Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam (VILC) và Công ty Cổ phần FECON; Số tiền vay: 11 tỷ đồng; Lãi suất quy định cụ thể tại từng lần giải ngân; Ngày đến hạn liên quan đến từng lần giải ngân theo Hợp đồng là 06 tháng kể từ ngày giải ngân.

(17): Theo thỏa thuận vay ngày 22/6/2022 giữa bên cho vay FeMa HoldCo Pte. Limited và bên vay Công ty Cổ phần Năng lượng Fecon; Số tiền vay: 1.250.000 USD để chuẩn bị cho dự án điện gió ngoài khơi 500MW tại Vũng Tàu.

(18): Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 1406/HĐĐM/FCN-PSI/FCNH2223001 ngày 14/06/2022, 1606/HĐĐM/FCN-PSI/FCNH2223001 ngày 16/06/2022, 2306/HĐĐM/FCN-PSI/FCNH2223001 ngày 23/6/2022 và 1107/HĐĐM/FCN-PSI/FCNH2223001 ngày 11/07/2022 giữa Công ty Cổ phần FECON (Tổ chức phát hành) và Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (Nhà đầu tư); Hợp đồng tư vấn chào bán và đại lý phát hành trái phiếu số 749/2022/TVĐLPH/FCN-PSI ngày 06/6/2022; Hợp đồng đại lý lưu ký và thanh toán số 755/2022/HĐĐLLK/FCN-PSI ngày 06/6/2022; Hợp đồng quản lý tài sản bảo đảm số 756/2022/HĐQLTSBĐ/FCN-PSI ngày 06/06/2022. Trái phiếu được phát hành cho các nhà đầu tư dưới hình thức chào bán riêng lẻ. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 1.000.000 đồng. Số lượng trái phiếu phát hành 150.000 trái phiếu; Kỳ tính lãi 03 tháng một lần; Biện pháp bảo đảm: Cổ phần của Tổ chức phát hành tại Công ty Cổ phần Đầu tư FECON và Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON.

(19): Theo hợp đồng cho vay số 355.20.031.7109327.TD ngày 03/12/2020 giữa bên vay Công ty TNHH Điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng (Nay là Công ty Cổ phần Điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng) và bên cho vay Ngân hàng TMCP Quân Đội; Phương thức cho vay: Cho vay dài hạn; Số tiền vay 900.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Tài trợ thanh toán các chi phí xây dựng, thiết bị để thực hiện dự án Nhà máy điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng – Giai đoạn I tại xã Vĩnh Hải, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng; Thời hạn cho vay 168 tháng (14 năm); Thời hạn rút vốn vay tối đa 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên nhưng không muộn hơn 31/12/2021; Lãi suất thả nổi được quy định tại các văn bản nhận nợ; Biện pháp bảo đảm: Tiền – Thẻ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi-Giấy tờ có giá, Tài sản khác, Động sản (Quyền tài sản và các quyền, các khoản thu, lợi tức phát sinh từ Dự án, Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện của Dự án), Bất động sản (Công trình xây dựng gắn liền với đất thuộc Dự án,...).

(20) Khoản vay Công ty TNHH Shanghai Harbour Brunei theo Hợp đồng số 01/HĐ/FCSH-SHBR ngày 01/6/2011 và Phụ lục hợp đồng số 01/HĐ/FCSH-SHBR ngày 02 tháng 5 năm 2012; thời hạn hợp đồng tối đa 72 tháng. Mục đích vay vốn để bổ sung vốn mua nguyên vật liệu cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Số dư nợ vay gốc nguyên tệ tại ngày 31/12/2020 là: 1.935.768,86 USD.

(21) Hợp đồng vay tiền số 0810/2019/HĐ-KT.FECON ngày 11/5/2020 giữa ông Trần Ngọc Dương (Tư cách là bên cho vay) và Công ty Cổ phần FECON; Số tiền vay là 12 tỷ đồng; mục đích vay: bổ sung nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh; thời hạn vay 24 tháng; phương thức trả lãi vào ngày 20 hàng tháng bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản; Bảo đảm của bên vay: Bên vay bảo đảm bằng mọi biện pháp, bao gồm tất cả và toàn bộ số dư tài khoản tại ngân hàng, các tài sản (bao gồm bất động sản và động sản) mà bên vay là chủ sở hữu hợp pháp, bất kể ở thời điểm hiện tại và tương lai để hoàn trả khoản vay/hoặc các tài khoản tiền mà bên vay.



CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(22) Gồm các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho vay số 280/2019/GNN/PHG/01 ngày 17/6/2019. Số tiền vay là 3.900.000.000 đồng. Mục đích vay vốn để thanh toán tiền mua máy bơm 2-SHAFT-AUGER theo hợp đồng số 12/2019/HD-KH.FCU ký ngày 08/04/2019 giữa Công ty Cổ phần công trình ngầm Fecon và Sung Won Heavy Machinery Co.,Ltd. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ hợp đồng vay vốn này.
- Hợp đồng cho vay kiêm thế chấp xe ô tô số 305/2019/HDTD/PHG/01 ngày 01/7/2019. Số tiền vay là 1.067.000.000 đồng. Mục đích vay vốn để thanh toán tiền mua xe ô tô phục vụ đi lại nội bộ theo Hợp đồng mua bán số 2406-04/2019/HĐMB-TG ký ngày 24/6/2019 giữa Công ty Cổ phần công trình ngầm Fecon và Công ty Cổ phần Hà Thành Ô tô. Thời hạn cho vay: 48 tháng kể từ ngày 05/7/2019. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ hợp đồng vay vốn này.
- Hợp đồng cho vay số 215/2017/HDTD/PHG/03 ngày 20/9/2019. Số tiền vay là 622.680.000 đồng. Mục đích vay vốn để thanh toán tiền mua máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 29/2019/HĐ-KH.FCU. Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày kế tiếp ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất linh hoạt theo từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Biện pháp đảm bảo là Hợp đồng tiền gửi trường an lộc số HDTG/190414/PHG/1818189900E phát hành ngày 19/4/2019.
- Hợp đồng cho vay số 64/2021/HĐTD/PHG/01 Ngày 12/03/2021 giữa bên cho vay: Ngân hàng TMCP Tiên phong và bên được cấp tín dụng: Công ty Cổ phần Công trình Ngầm FECON Số tiền vay: 130.000.000.000 VND Mục đích vay: cho vay trung hạn đầu tư thiết bị và các hạng mục , hệ thống phụ trợ phục vụ hợp đồng giao thầu số 149A9/2020/HĐ-BCU.FECON hạng mục hỗ trợ vận hành máy khoan TBM, gói thầu CP03- đường hầm và ga ngầm- Dự án tuyến đường sắt đô thị Nhôn- Hà Nội ký ngày 03/09/2020 giữa Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON và Công ty Cổ phần FECON. Phương thức cho vay từng lần. Thời hạn vay: 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay: được quy định trong từng kế ước nhận nợ.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.20 Vốn chủ sở hữu**a. Biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2022	1.574.390.050.000	517.556.564.217	10.039.280.000	-	333.791.372.072	254.161.637	218.438.279.112	274.711.593.009	2.929.181.300.047
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-	537.142.500.000	537.142.500.000
Mua Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	19.704.000.000	19.704.000.000
Giảm vốn Công ty con	-	-	-	-	-	-	9.088.953.418	(1.399.261.170)	7.689.692.248
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	39.609.034.957	11.991.544.072	51.600.579.029
Chia trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	(47.231.701.500)	(6.725.077.602)	(53.956.779.102)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(8.646.982.590)	(419.707.136)	(9.066.689.726)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu công ty con	-	-	-	-	2.623.739.953	9.668.534	(4.200.226.573)	1.566.818.086	-
Trích quỹ đầu tư phát triển tại các Công ty con	-	-	-	-	748.492.376	-	(748.492.376)	-	-
Trích thưởng Ban điều hành, HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	-	(1.901.038.968)	(154.833.670)	(2.055.872.638)
Phạt thuế	-	-	-	-	-	-	(2.256.749.451)	245.168.357	(2.011.581.094)
Thanh lý tài sản mua bán nội bộ Tập đoàn	-	-	-	-	-	-	5.147.447.438	-	5.147.447.438
Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	-	-	(27.049.567)	(23.113.765)	(50.163.332)
Số dư tại 31/12/2022	1.574.390.050.000	517.556.564.217	10.039.280.000	-	337.163.604.401	263.830.171	207.271.473.900	836.639.630.181	3.483.324.432.870

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**a. Biến động vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2023	1.574.390.050.000	517.556.564.217	10.039.280.000	-	337.163.604.401	263.830.171	207.271.473.900	836.639.630.181	3.483.324.432.870
Tăng vốn tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	56.740.200.000	56.740.200.000
Mua công ty con	-	-	-	-	-	-	(23.954.553.795)	(23.005.817.212)	(46.960.371.007)
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	1.557.068.658	(214.668.128)	1.342.400.530
Chia trả cổ tức bằng tiền mặt (i)	-	-	-	-	-	-	(78.719.502.500)	(424.940.000)	(79.144.442.500)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại Công ty mẹ (i)	-	-	-	-	-	-	(6.026.727.475)	-	(6.026.727.475)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu công ty con	-	-	-	-	(322.496.374)	(31.424.159)	(1.146.319.148)	1.501.239.681	1.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển tại các Công ty con (i)	-	-	-	-	6.798.291.966	-	(6.798.291.966)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại các Công ty con (i)	-	-	-	-	-	-	(3.062.468.900)	(294.236.191)	(3.356.705.091)
Trích thưởng Ban điều hành, HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	-	(1.255.935.655)	(114.484.751)	(1.370.420.406)
Tặng khác	-	-	-	563.070	-	-	216.187.659	236.160.208	452.910.937
Thanh lý tài sản mua bán nội bộ Tập đoàn	-	-	-	-	-	-	2.892.073.718	-	2.892.073.718
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	1.819.539	1.834.997	3.654.536
Số dư tại 30/6/2023	1.574.390.050.000	517.556.564.217	10.039.280.000	563.070	343.639.399.993	232.406.012	90.974.824.035	871.064.918.785	3.407.898.006.112

(i): Phân phối lợi nhuận và trích quỹ trong kỳ là phần trích các quỹ và chia cổ tức theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông của Công ty mẹ và các Công ty con.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Raito Kogyo Co.,Ltd	401.676.820.000	401.676.820.000
Qũy Đầu tư Hạ tầng Red One	160.000.000.000	160.000.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	1.012.713.230.000	1.012.713.230.000
Tổng	1.574.390.050.000	1.574.390.050.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	1.574.390.050.000	1.574.390.050.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	1.574.390.050.000	1.574.390.050.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	78.719.502.500	47.231.701.500

d. Cổ phiếu

	30/6/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	157.439.005	157.439.005
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	157.439.005	157.439.005
Cổ phiếu phổ thông	157.439.005	157.439.005
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	157.439.005	157.439.005
Cổ phiếu phổ thông	157.439.005	157.439.005
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	57.129.838.786	173.112.084.619
Doanh thu xây lắp	1.121.077.145.314	1.268.134.737.728
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.282.580.847	27.687.471.202
Doanh thu bán điện	86.015.786.556	71.863.110.176
Doanh thu khác	4.193.678.788	-
Tổng	1.282.699.030.291	1.540.797.403.725

6.2 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	49.500.725.513	144.181.743.451
Giá vốn của hoạt động xây lắp	929.943.283.147	1.140.890.585.672
Giá vốn cung cấp dịch vụ	13.419.573.739	24.384.256.573
Giá vốn bán điện	38.731.245.116	37.316.039.535
Giá vốn khác	3.112.552.192	-
Tổng	1.034.707.379.707	1.346.772.625.231

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.362.457.676	5.205.823.050
Doanh thu bán khoán đầu tư	510.767	7.370.496.508
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.043.208.223	1.381.569.714
Chiết khấu thanh toán, lãi khách hàng trả chậm	73.772.550	-
Doanh thu tài chính khác	556.406.500	7.220.000.000
Tổng	11.036.355.716	21.177.889.272

Trong đó Doanh thu các bên liên quan trình bày Thuyết minh 7.1 - Giao dịch các bên liên quan

	1.155.801.369	1.155.424.657
--	----------------------	----------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

6.4 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2022 VND
Chi phí lãi vay	137.058.269.599	98.839.497.040
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	61.623.744	46.216.228
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	1.003.451.383	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	27.593.500
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.225.370.033	459.482.425
Chi phí tài chính khác	1.519.084.556	1.216.507.093
Tổng	140.867.799.315	100.589.296.286

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2022 VND
Chi phí bán hàng	9.600.146.009	10.987.558.315
Chi phí nhân viên	7.408.481.565	8.029.473.796
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	-	444.186.794
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	43.744.262	66.654.511
Chi phí khấu hao TSCĐ	64.329.029	74.511.025
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.301.517.701	1.768.728.499
Chi phí bằng tiền khác	782.073.452	604.003.690
Chi phí quản lý doanh nghiệp	95.914.133.546	92.719.811.942
Chi phí nhân viên quản lý	62.588.492.739	59.485.378.321
Chi phí vật liệu quản lý	731.680.305	590.869.656
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.694.929.909	3.467.616.429
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.255.584.367	3.483.215.439
Thuế phí và lệ phí	2.022.460.386	2.865.950.828
Chi phí dự phòng	-	(319.580.623)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.773.584.817	13.468.160.220
Chi phí bằng tiền khác	6.116.859.489	6.077.863.054
Lợi thế thương mại	3.730.541.534	3.600.338.618
Tổng	105.514.279.555	103.707.370.257

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

6.6 Thu nhập khác /Chi phí khác

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản, vật tư, CCDC	1.667.402.845	115.280.397
Thu tiền bồi thường, phạt vi phạm	70.274.333	26.500.000
Thu nhập từ thưởng vượt mức, hoàn thành kế hoạch	167.320.983	1.630.714.577
Các khoản khác	161.561.443	187.787.157
Tổng	2.066.559.604	1.960.282.131
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản, CCDC và chi phí thanh lý	2.505.340.353	44.346.977
Các khoản chi phí do ngừng sản xuất	-	338.597.751
Phạt vi phạm hợp đồng	2.968.561.295	1.839.735.031
Phạt an toàn lao động	135.449.272	
Chi phí nộp phạt thuế và phạt vi phạm hành chính	2.036.065.752	900.363.113
Chi phí khác	1.133.583.655	886.121.979
Tổng	8.779.000.327	4.009.164.851
Lợi nhuận khác	(6.712.440.723)	(2.048.882.720)

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.667.710.545	7.661.441.178
Tổng	4.667.710.545	7.661.441.178

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.342.400.530	1.251.790.975
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(214.668.128)	(6.779.523.226)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	1.557.068.658	8.031.314.201
Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	157.439.005	157.439.005
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10	51

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	203.660.287.510	591.780.517.298
Chi phí nhân công	150.134.095.931	174.312.837.337
Chi phí khấu hao tài sản cố định	79.052.187.218	76.122.271.785
Chi phí dự phòng	-	(319.580.623)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	538.896.457.331	333.693.740.781
Chi phí khác bằng tiền	98.950.491.596	182.705.220.612
Lợi thế thương mại	3.730.541.534	3.600.338.618
Tổng	1.074.424.061.120	1.361.895.345.808

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan của Công ty như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Hạ tầng Omega Fortune	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần FECON Hòa Yên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng FCC	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần FECON Miltec	Công ty liên kết
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Ảnh hưởng đáng kể

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

	Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2022 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành, Ban Lương và thù lao Kiểm soát	8.725.557.951	9.584.155.853
Tổng	8.725.557.951	9.584.155.853

Giao dịch với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2022 VND
Lãi cho vay			1.155.801.369	1.155.424.657
Công ty Cổ phần Hạ tầng Omega Fortune	Công ty liên kết	Lãi cho vay	1.155.424.657	1.155.424.657
Công ty Cổ phần FECON Miltec	Công ty liên kết	Lãi cho vay	376.712	-

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO).

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu khác		426.283.643.832	425.128.219.175
Công ty Cổ phần Hạ tầng Omega Fortune	Công ty liên kết	7.283.643.832	6.128.219.175
Ông Hà Thế Phương	Người nội bộ	50.900.000.000	50.900.000.000
Ông Muôn Văn Chiến	Người nội bộ	177.900.000.000	177.900.000.000
Ông Phùng Tiến Trung	Người nội bộ	190.200.000.000	190.200.000.000
Phải thu cho vay		23.660.000.000	23.300.000.000
Công ty Cổ phần hạ tầng Omega Fortune (OFICO)	Công ty liên kết	23.300.000.000	23.300.000.000
Công ty cổ phần FECON Miltec	Công ty liên kết	360.000.000	-

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu



Trần Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Văn Tùng

Tổng Giám đốc




Nguyễn Văn Thanh